TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**77.624,0**	**104.907.400**	**3**	**722.423**	**9**	**2.068.000**					**70.400**			**107.768.223**	**2.941.900**	**552.000**	**368.200**	**1.077.800**	**275.000**			**277.000**			**5.491.900**	**102.276.323**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.690.000	18	11.376,0	15.374.454			2	514.615								15.889.069	535.300	100.400	67.000	158.900	55.000						916.600	14.972.469	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	26	15.563,0	21.033.107			1	213.885								21.246.992	444.900	83.500	55.700	212.500							796.600	20.450.392	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	20	11.774,0	15.912.343	3	722.423	1	240.808								16.875.574	500.900	94.000	62.700	168.800	55.000						881.400	15.994.174	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	26	14.554,0	19.669.462			1	263.192								19.932.654	547.500	102.700	68.500	199.300	55.000			277.000			1.250.000	18.682.654	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	26	13.390,0	18.096.337			1	240.808								18.337.145	500.900	94.000	62.700	183.400	55.000						896.000	17.441.145	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	25	6.950,0	9.392.796			3	594.692					70.400			10.057.888	412.400	77.400	51.600	100.600	55.000						697.000	9.360.888	
7	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	7	4.017,0	5.428.901												5.428.901				54.300							54.300	5.374.601	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**535**	**278.635,5**	**309.268.590**	**5**	**912.500**	**22**	**4.207.844**	**1.172.000**	**439.500**				**8.400.000**	**6.900.000**	**331.300.434**	**8.335.200**	**1.563.300**	**1.043.100**	**3.309.200**	**1.210.000**	**247.500**		**712.000**	**598.000**	**624.000**	**17.642.300**	**313.658.134**	
8	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	26	12.510,3	13.885.681			1	211.269						400.000	400.000	14.896.950	439.500	82.400	55.000	149.000	55.000						780.900	14.116.050	
9	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	24	13.279,2	14.739.113			1	201.192	586.000					400.000	300.000	16.226.305	418.500	78.500	52.400	162.300	55.000						766.700	15.459.605	
10	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	27	14.275,8	15.845.279			2	402.385		439.500				400.000	400.000	17.487.164	418.500	78.500	52.400	174.900	55.000						779.300	16.707.864	
11	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	27	16.592,4	18.416.566			1	201.192	293.000					400.000	400.000	19.710.758	418.500	78.500	52.400	197.100	55.000					624.000	1.425.500	18.285.258	
12	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	29	15.257,0	16.934.352			1	201.192						400.000	400.000	17.935.544	418.500	78.500	52.400	179.400	55.000						783.800	17.151.744	
13	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	29	15.579,3	17.292.086			1	182.500	293.000					400.000	400.000	18.567.586	379.700	71.200	47.500	185.700	55.000						739.100	17.828.486	
14	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	24	13.497,0	14.980.858			1	191.615						400.000	300.000	15.872.473	398.600	74.800	49.900	158.700	55.000	49.500					786.500	15.085.973	
15	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	24	11.991,1	13.309.400			1	191.615						400.000	300.000	14.201.015	398.600	74.800	49.900	142.000	55.000	49.500		232.000			1.001.800	13.199.215	
16	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	24	12.042,8	13.366.784			1	201.192						400.000	300.000	14.267.976	418.500	78.500	52.400	142.700	55.000						747.100	13.520.876	
17	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	25	13.046,3	14.480.553			1	201.192						400.000	400.000	15.481.745	418.500	78.500	52.400	154.800	55.000						759.200	14.722.545	
18	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	22	11.000,9	12.210.282			1	191.615						400.000	100.000	12.901.897	398.600	74.800	49.900	129.000	55.000						707.300	12.194.597	
19	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	28	14.347,3	15.924.640			1	189.962						400.000	400.000	16.914.602	395.200	74.100	49.400	169.100	55.000			253.000	598.000		1.593.800	15.320.802	
20	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	25	12.614,8	14.001.669			1	180.923						400.000	400.000	14.982.592	376.400	70.600	47.100	149.800	55.000						698.900	14.283.692	
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	24	12.427,8	13.794.111	3	547.500	1	182.500						400.000	300.000	15.224.111	379.700	71.200	47.500	152.200	55.000	49.500					755.100	14.469.011	
22	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	22	11.324,3	12.569.236			1	182.500						400.000	100.000	13.251.736	379.700	71.200	47.500	132.500	55.000						685.900	12.565.836	
23	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	27	14.746,6	16.367.839			1	182.500						400.000	400.000	17.350.339	379.700	71.200	47.500	173.500	55.000	49.500					776.400	16.573.939	
24	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	4.745.000	26	13.629,0	15.127.370			1	182.500						400.000	400.000	16.109.870	379.700	71.200	47.500	161.100	55.000						714.500	15.395.370	
25	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	25	12.463,0	13.833.181			1	182.500						400.000	400.000	14.815.681	379.700	71.200	47.500	148.200	55.000						701.600	14.114.081	
26	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	21	10.022,0	11.123.817	2	365.000	1	182.500						400.000		12.071.317	379.700	71.200	47.500	120.700	55.000	49.500					723.600	11.347.717	
27	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	30	15.107,4	16.768.305			1	182.500						400.000	400.000	17.750.805	379.700	71.200	47.500	177.500	55.000						730.900	17.019.905	
28	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	25	12.534,5	13.912.541			1	182.500						400.000	400.000	14.895.041	379.700	71.200	47.500	149.000	55.000						702.400	14.192.641	
29	HS19-169	Đoàn Trọng Thắng		1	346,8	384.927												384.927					55.000			227.000			282.000	102.927	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.878**	**1.258.808,6**	**1.397.201.792**	**82**	**17.764.421**	**93**	**21.409.828**	**1.758.000**	**2.549.100**	**7**	**3.500.000**		**38.000.000**	**38.600.000**	**1.520.783.141**	**37.468.400**	**7.029.800**	**4.686.200**	**14.541.700**	**4.895.000**	**990.000**	**3.596.360**	**9.207.325**	**7.514.000**	**962.000**	**90.890.785**	**1.429.892.356**	
30	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	9	6.054,0	6.719.576			1	244.885								6.964.461				69.600	55.000						124.600	6.839.861	
31	HL-04788	Nguyễn Văn Hiếu	5.305.000				3	612.115	1	204.038								816.153				8.200	55.000						63.200	752.953	
32	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	25	18.565,8	20.606.921			1	244.885						500.000	800.000	22.151.806	509.400	95.600	63.700	221.500	55.000						945.200	21.206.606	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	23	16.638,6	18.467.845			1	244.885						500.000	600.000	19.812.730	509.400	95.600	63.700	198.100	55.000			266.100			1.187.900	18.624.830	
34	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	18	11.507,0	12.772.078			1	204.038						250.000		13.226.116	424.500	79.600	53.100	132.300	55.000			313.100	988.000		2.045.600	11.180.516	
35	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	27	21.429,1	23.785.012			1	296.308						500.000	800.000	25.381.320	616.400	115.600	77.100	253.800	55.000						1.117.900	24.263.420	
36	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	26	14.539,8	16.138.304			1	187.192						500.000	800.000	17.625.496	389.400	73.100	48.700	176.300	55.000						742.500	16.882.996	
37	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	25	20.368,7	22.608.032			2	592.615		439.500				500.000	800.000	24.940.147	616.400	115.600	77.100	249.400	55.000						1.113.500	23.826.647	
38	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	25	15.338,4	17.024.702			1	244.885						500.000	800.000	18.569.587	509.400	95.600	63.700	185.700	55.000			270.000	546.000		1.725.400	16.844.187	
39	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	24	17.415,2	19.329.825			1	204.038						500.000	800.000	20.833.863	424.500	79.600	53.100	208.300	55.000			313.000			1.133.500	19.700.363	
40	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	13	7.606,2	8.442.425	13	3.852.000	1	296.308						250.000		12.840.733	616.400	115.600	77.100	128.400	55.000						992.500	11.848.233	
41	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	26	16.782,7	18.627.788			1	204.038						500.000	800.000	20.131.826	424.500	79.600	53.100	201.300							758.500	19.373.326	
42	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	18	12.254,0	13.601.203			1	244.885						250.000		14.096.088	509.400	95.600	63.700	141.000	55.000	99.000					963.700	13.132.388	
43	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	20	13.878,9	15.404.744			1	296.308						500.000		16.201.052	616.400	115.600	77.100	162.000	55.000			295.325			1.321.425	14.879.627	
44	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	17	10.483,0	11.635.500	2	592.615	3	888.923						500.000	800.000	14.417.038	616.400	115.600	77.100	144.200							953.300	13.463.738	
45	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	18	10.447,5	11.596.097	3	888.923	1	296.308						250.000		13.031.328	616.400	115.600	77.100	130.300	55.000						994.400	12.036.928	
46	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	6.367.000	24	18.023,5	20.005.001			1	244.885	293.000					500.000	800.000	21.842.886	509.400	95.600	63.700	218.400	55.000			295.100	520.000		1.757.200	20.085.686	
47	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	24	15.484,7	17.187.086			1	244.885						500.000	800.000	18.731.971	509.400	95.600	63.700	187.300	55.000						911.000	17.820.971	
48	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	23	17.102,8	18.983.079			1	296.308						500.000	600.000	20.379.387	616.400	115.600	77.100	203.800	55.000						1.067.900	19.311.487	
49	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	25	18.767,1	20.830.352			1	296.308	293.000					500.000	800.000	22.719.660	616.400	115.600	77.100	227.200	55.000			358.000			1.449.300	21.270.360	
50	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	25	20.324,7	22.559.195			1	296.308	293.000					500.000	800.000	24.448.503	616.400	115.600	77.100	244.500	55.000			358.000			1.466.600	22.981.903	
51	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	26	17.711,1	19.658.256			1	244.885						500.000	800.000	21.203.141	509.400	95.600	63.700	212.000	55.000			295.100	624.000		1.854.800	19.348.341	
52	HL-04647	Trần Văn Trọng	6.367.000	26	19.506,3	21.650.820			2	489.769		439.500				500.000	800.000	23.880.089	509.400	95.600	63.700	238.800	55.000			358.000			1.320.500	22.559.589	
53	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	22	15.829,0	17.569.238			1	296.308						500.000	400.000	18.765.546	616.400	115.600	77.100	187.700	55.000						1.051.800	17.713.746	
54	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	24	18.574,6	20.616.689			1	296.308	586.000					500.000	800.000	22.798.997	616.400	115.600	77.100	228.000	55.000						1.092.100	21.706.897	
55	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	25	18.015,8	19.996.455			1	296.308						500.000	800.000	21.592.763	616.400	115.600	77.100	215.900	55.000			266.100			1.346.100	20.246.663	
56	HL-04655	Phạm Văn Tú	6.367.000	23	15.037,0	16.690.166			1	244.885						500.000	600.000	18.035.051	509.400	95.600	63.700	180.400	55.000						904.100	17.130.951	
57	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	19	12.278,0	13.627.842			1	244.885								13.872.727	509.400	95.600	63.700	138.700	55.000						862.400	13.010.327	
58	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	20	11.867,1	13.171.767			1	244.885						500.000		13.916.652	509.400	95.600	63.700	139.200	55.000						862.900	13.053.752	
59	HL-04659	Phạm Văn Thủy	6.367.000	23	16.267,9	18.056.391			1	244.885						500.000	600.000	19.401.276	509.400	95.600	63.700	194.000	55.000						917.700	18.483.576	
60	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	23	17.232,6	19.127.150			1	296.308						500.000	600.000	20.523.458	616.400	115.600	77.100	205.200	55.000						1.069.300	19.454.158	
61	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	5.305.000	25	15.499,0	17.202.958			1	204.038						500.000	800.000	18.706.996	424.500	79.600	53.100	187.100	55.000			294.000			1.093.300	17.613.696	
62	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	6.367.000	24	18.183,0	20.182.037			2	489.769		351.600				500.000	800.000	22.323.406	509.400	95.600	63.700	223.200	55.000			266.100			1.213.000	21.110.406	
63	HL-04667	Trần Đức Bình	7.704.000	22	16.792,6	18.638.776			1	296.308						500.000	400.000	19.835.084	616.400	115.600	77.100	198.400	55.000						1.062.500	18.772.584	
64	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	26	18.917,8	20.997.620			1	296.308						500.000	800.000	22.593.928	616.400	115.600	77.100	225.900	55.000						1.090.000	21.503.928	
65	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	6.367.000	26	19.302,8	21.424.947			2	489.769		439.500				500.000	800.000	23.654.216	509.400	95.600	63.700	236.500	55.000						960.200	22.694.016	
66	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	23	17.675,9	19.619.186			2	592.615		439.500				500.000	600.000	21.751.301	616.400	115.600	77.100	217.500	55.000						1.081.600	20.669.701	
67	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	24	15.430,8	17.127.260			1	244.885						500.000	800.000	18.672.145	509.400	95.600	63.700	186.700	55.000			261.650	598.000		1.770.050	16.902.095	
68	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	6.367.000	24	15.556,2	17.266.446			1	244.885						500.000	800.000	18.811.331	509.400	95.600	63.700	188.100	55.000			261.650	104.000		1.277.450	17.533.881	
69	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	19	12.474,0	13.845.390	4	979.538	1	244.885						500.000		15.569.813	509.400	95.600	63.700	155.700	55.000	49.500					928.900	14.640.913	
70	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	23	14.693,8	16.309.234			1	244.885						500.000	600.000	17.654.119	509.400	95.600	63.700	176.500	55.000						900.200	16.753.919	
71	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	22	16.017,1	17.778.018			1	244.885						500.000	400.000	18.922.903	509.400	95.600	63.700	189.200	55.000			333.000			1.245.900	17.677.003	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	22	15.819,1	17.558.250			1	244.885						500.000	400.000	18.703.135	509.400	95.600	63.700	187.000	55.000						910.700	17.792.435	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	20	12.397,0	13.759.924			1	244.885						500.000		14.504.809	509.400	95.600	63.700	145.000	55.000	49.500					918.200	13.586.609	
74	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	23	14.805,0	16.432.660			1	204.038						500.000	600.000	17.736.698	424.500	79.600	53.100	177.400	55.000	49.500					839.100	16.897.598	
75	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	22	15.869,7	17.614.413			1	204.038						500.000	400.000	18.718.451	424.500	79.600	53.100	187.200	55.000						799.400	17.919.051	
76	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	17	10.910,6	12.110.054	5	1.224.423	1	244.885						250.000		13.829.362	509.400	95.600	63.700	138.300	55.000						862.000	12.967.362	
77	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	5.305.000	24	16.613,3	18.439.764			1	204.038						500.000	800.000	19.943.802	424.500	79.600	53.100	199.400	55.000						811.600	19.132.202	
78	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	6.367.000	20	11.833,5	13.134.473			1	244.885						500.000		13.879.358	509.400	95.600	63.700	138.800	55.000			256.100			1.118.600	12.760.758	
79	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	25	20.070,6	22.277.159			1	296.308	293.000					500.000	800.000	24.166.467	616.400	115.600	77.100	241.700	55.000						1.105.800	23.060.667	
80	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	24	17.750,7	19.702.210			1	244.885						500.000	800.000	21.247.095	509.400	95.600	63.700	212.500	55.000						936.200	20.310.895	
81	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	5.305.000	23	16.472,5	18.283.484			1	204.038						500.000	600.000	19.587.522	424.500	79.600	53.100	195.900	55.000	49.500					857.600	18.729.922	
82	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	27	17.431,7	19.348.139			2	489.769		439.500				500.000	800.000	21.577.408	509.400	95.600	63.700	215.800	55.000						939.500	20.637.908	
83	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	24	17.927,8	19.898.780			1	204.038						500.000	800.000	21.402.818	424.500	79.600	53.100	214.000	55.000						826.200	20.576.618	
84	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	22	13.463,0	14.943.120			1	187.192						500.000	400.000	16.030.312	389.400	73.100	48.700	160.300	55.000	49.500		287.000			1.063.000	14.967.312	
85	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	25	17.795,8	19.752.268			1	187.192						500.000	800.000	21.239.460	389.400	73.100	48.700	212.400	55.000			285.000			1.063.600	20.175.860	
86	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	24	15.525,4	17.232.260			1	187.192						500.000	800.000	18.719.452	389.400	73.100	48.700	187.200	55.000						753.400	17.966.052	
87	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	15	9.472,0	10.513.350			1	204.038						250.000		10.967.388	424.500	79.600	53.100	109.700	55.000			277.000	52.000		1.050.900	9.916.488	
88	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	14	8.650,0	9.600.980	4	748.769	1	187.192						250.000		10.786.941	389.400	73.100	48.700	107.900	55.000						674.100	10.112.841	
89	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	24	17.262,3	19.160.115			1	187.192						500.000	800.000	20.647.307	389.400	73.100	48.700	206.500	55.000			252.000	598.000		1.622.700	19.024.607	
90	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000	14	9.026,9	10.019.261	7	1.310.346	1	187.192						250.000		11.766.799	389.400	73.100	48.700	117.700	55.000						683.900	11.082.899	
91	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	20	11.978,0	13.294.860			1	187.192						500.000		13.982.052	389.400	73.100	48.700	139.800	55.000						706.000	13.276.052	
92	HL-06272	Lý A Út	4.867.000	20	12.592,0	13.976.363			1	187.192						500.000		14.663.555	389.400	73.100	48.700	146.600	55.000	49.500		483.000	780.000		2.025.300	12.638.255	
93	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	19	12.068,0	13.394.754			1	187.192						500.000		14.081.946	389.400	73.100	48.700	140.800	55.000	49.500		168.000			924.500	13.157.446	
94	HL-06354	Lê Văn Truyền	4.867.000	3	1.792,0	1.989.012	16	2.995.077	1	187.192								5.171.281	389.400	73.100	48.700	51.700	55.000	99.000		195.000			911.900	4.259.381	
95	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	18	13.140,6	14.585.276			1	187.192			7	3.500.000		500.000		18.772.468	389.400	73.100	48.700	187.700	55.000	49.500		195.000			998.400	17.774.068	
96	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	26	18.797,9	20.864.539			1	187.192						500.000	800.000	22.351.731	389.400	73.100	48.700	223.500	55.000			313.000			1.102.700	21.249.031	
97	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	23	16.564,9	18.386.043			1	187.192						500.000	600.000	19.673.235	389.400	73.100	48.700	196.700	55.000	49.500					812.400	18.860.835	
98	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	23	16.035,8	17.798.774			1	178.308						500.000	600.000	19.077.082	370.900	69.600	46.400	190.800	55.000						732.700	18.344.382	
99	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	23	15.852,1	17.594.878			1	178.308						500.000	600.000	18.873.186	370.900	69.600	46.400	188.700	55.000						730.600	18.142.586	
100	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	8	4.592,7	5.097.621	16	2.852.923	1	178.308								8.128.852	370.900	69.600	46.400	81.300	55.000						623.200	7.505.652	
101	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	26	19.174,1	21.282.098			1	178.308						500.000	800.000	22.760.406	370.900	69.600	46.400	227.600	55.000						769.500	21.990.906	
102	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	13	8.051,0	8.936.126	5	891.538	1	178.308						250.000		10.255.972	370.900	69.600	46.400	102.600	55.000	49.500					694.000	9.561.972	
103	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	18	11.222,0	12.455.745	4	816.154	1	204.038						250.000		13.725.937	424.500	79.600	53.100	137.300	55.000	49.500					799.000	12.926.937	
104	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	24	16.343,8	18.140.635			1	178.308						500.000	800.000	19.618.943	370.900	69.600	46.400	196.200	55.000						738.100	18.880.843	
105	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	20	12.569,6	13.951.445			1	178.308						500.000		14.629.753	370.900	69.600	46.400	146.300	55.000	49.500		252.000	390.000		1.379.700	13.250.053	
106	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	24	16.897,1	18.754.765			1	178.308						500.000	800.000	20.233.073	370.900	69.600	46.400	202.300	55.000			397.000	208.000	442.000	1.791.200	18.441.873	
107	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	23	14.844,5	16.476.502			1	178.308						500.000	600.000	17.754.810	370.900	69.600	46.400	177.500	55.000			397.000	260.000	520.000	1.896.400	15.858.410	
108	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	18	10.938,0	12.140.522			1	204.038						250.000		12.594.560	424.500	79.600	53.100	125.900	55.000	49.500					787.600	11.806.960	
109	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	21	12.365,1	13.724.517			2	356.615						500.000	200.000	14.781.132	370.900	69.600	46.400	147.800	55.000			313.000	806.000		1.808.700	12.972.432	
110	HS19-006	Ma Văn Bình		3	2.192,0	2.432.988												2.432.988					55.000	49.500			156.000		260.500	2.172.488	
111	HS19-007	Lò Văn Doản		25	15.284,5	16.964.876										500.000	800.000	18.264.876					55.000	49.500			416.000		520.500	17.744.376	
112	HS19-102	Phạm Văn Thủy		22	11.283,8	12.524.339										500.000		13.024.339					55.000						55.000	12.969.339	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HS19-103	Bùi Văn Vương		17	7.986,0	8.863.980										250.000		9.113.980					55.000						55.000	9.058.980	
114	HS19-104	Triệu Văn Tuấn		18	8.252,0	9.159.224										250.000		9.409.224					55.000	49.500					104.500	9.304.724	
115	HS19-105	Lù Văn Thương		23	11.849,2	13.151.899										500.000	200.000	13.851.899					55.000			333.000	468.000		856.000	12.995.899	
116	HS19-175	Lê Văn Ân		1	442,0	490.593												490.593					55.000						55.000	435.593	
117	TV19-101	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	18	8.027,0	8.909.487			1	151.562						250.000		9.311.049				93.100	55.000		931.105				1.079.205	8.231.844	
118	TV19-102	Vi Văn Long	4.636.000	19	9.556,0	10.606.585			1	151.562						500.000		11.258.147				112.600	55.000		1.125.815				1.293.415	9.964.732	
119	TV19-103	Phùn Tắc Thanh	4.636.000	14	6.856,0	7.609.748			1	151.562						250.000		8.011.310				80.100	55.000		801.131				936.231	7.075.079	
120	TV19-104	Phùn Văn Thành	4.636.000	15	6.290,0	6.981.523			1	151.562						250.000		7.383.085				73.800	55.000		738.309				867.109	6.515.976	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.000,0**	**14.429.218**			**2**	**362.308**					**104.000**			**14.895.526**	**753.800**	**141.400**	**94.300**	**148.900**	**110.000**						**1.248.400**	**13.647.126**	
121	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.595.000	26	6.500,0	7.214.609			1	176.731					52.000			7.443.340	367.700	69.000	46.000	74.400	55.000						612.100	6.831.240	
122	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	26	6.500,0	7.214.609			1	185.577					52.000			7.452.186	386.100	72.400	48.300	74.500	55.000						636.300	6.815.886	
Tổng cộng				**2.613**	**1.628.068,0**	**1.825.807.000**	**90**	**19.399.344**	**126**	**28.047.980**	**2.930.000**	**2.988.600**	**7**	**3.500.000**	**174.400**	**46.400.000**	**45.500.000**	**1.974.747.324**	**49.499.300**	**9.286.500**	**6.191.800**	**19.077.600**	**6.490.000**	**1.237.500**	**3.596.360**	**10.196.325**	**8.112.000**	**1.586.000**	**115.273.385**	**1.859.473.939**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng